TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2009

Bước vào năm 2009, nền kinh tế nước ta tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Khủng hoảng tài chính của một số nền kinh tế lớn trong năm 2008 đã đẩy kinh tế thế giới vào tình trạng suy thoái, làm thu hẹp đáng kể thị trường xuất khẩu, thị trường vốn, thị trường lao động và tác động tiêu cực tới nhiều lĩnh vực kinh tế-xã hội khác của nước ta. Thiên tai dịch bệnh xảy ra liên tiếp trên địa bàn cả nước cũng đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống dân cư.

Trong bối cảnh không thuận lợi đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội; Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 09/01/2009 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2009. Ngày 6/4/2009, Bộ Chính trị đã ra Kết luận về tình hình kinh tế - xã hội quý I/2009 và các giải pháp chủ yếu đến cuối năm 2009. Ngày 19/6/2009, kỳ họp thứ 5, Quốc hội Khoá XII đã ra Nghị quyết số 32/2009/QH12 điều chỉnh mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2009 là "Tập trung cao độ mọi nỗ lực ngăn chặn suy giảm kinh tế, phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, bền vững, giữ ổn định kinh tế vĩ mô; chủ động phòng ngừa lạm phát cao trở lại, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong đó, mục tiêu hàng đầu là ngăn chặn suy giảm kinh tế".

Nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nhạy bén, kịp thời, tập trung và quyết liệt của Đảng, Chính phủ; sự nỗ lực và chủ động khắc phục khó khăn, sự sáng tạo của các Bộ, ngành, địa phương, các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và của toàn dân nên nước ta đã ngăn chặn được suy giảm kinh tế, càng về cuối năm càng nâng cao được tốc độ tăng trưởng.

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Theo đà suy giảm kinh tế những tháng cuối năm 2008, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý I/2009 chỉ đạt 3,14%, là quý có tốc độ tăng thấp nhất trong nhiều năm gần đây; nhưng quý II, quý III và quý IV của năm 2009, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước đã nâng dần lên lần lượt là

Tổng sản phẩm trong nước năm 2009 theo giá so sánh 1994

%

	2008	2009
Tổng số	**6,18**	**5,32**
A. Phân theo khu vực kinh tế		
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	4,07	1,83
Công nghiệp và xây dựng	6,11	5,52
Dịch vụ	7,18	6,63
B. Phân theo quý trong năm		
Qúy I	7,49	3,14
Qúy II	5,72	4,46
Qúy III	5,98	6,04
Qúy IV	5,89	6,90

4,46%; 6,04% và 6,9%. Tính chung cả năm 2009, tổng sản phẩm trong nước tăng 5,32%, bao gồm: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,83%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,52%; khu vực dịch vụ tăng 6,63%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 6 tháng đầu năm 2009 theo giá so sánh 1994 đạt 97,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước; đến 6 tháng cuối năm đã đạt 122,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,16% so với 6 tháng cuối năm 2008. Do vậy, tính chung cả năm 2009 đạt 219,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2008, bao gồm nông nghiệp đạt 160,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2%; lâm nghiệp đạt 7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8%; thuỷ sản đạt 52,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4%.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 1994

	Thực hiện (Tỷ đồng)		Năm 2009 so với năm 2008 (%)
	Năm 2008	Ước tính năm 2009	
Tổng số	**213.516**	**219.887**	**103,0**
Nông nghiệp	156.682	160.081	102,2
Trồng trọt	122.376	123.470	100,9
Chăn nuôi	30.939	33.133	107,1
Dịch vụ	3.367	3.478	103,3
Lâm nghiệp	3.752	7.008	103,8
Thủy sản	50.082	52.798	105,4
Nuôi trồng	33.153	34.743	104,8
Khai thác	16.929	18.055	106,7

3. Sản xuất công nghiệp

Công nghiệp là ngành bị ảnh hưởng mạnh do thị trường xuất khẩu hàng hoá thu hẹp; nhưng các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp và tập đoàn kinh tế có nhiều cố gắng; Chính phủ và các cấp, các ngành đã đề ra nhiều giải pháp kịp thời, có hiệu quả như hỗ trợ lãi suất vay vốn; mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước thông qua các gói kích cầu đầu tư và kích cầu tiêu dùng; vận động nhân dân hưởng ứng chủ trương "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" nên kết quả sản xuất, kinh doanh từng bước được khôi phục và tiếp tục tăng trưởng.

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 1/2009 theo giá so sánh 1994 giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2008; các tháng tiếp theo tuy đạt mức tăng trưởng dương nhưng tốc độ tăng thấp (Bình quân 6 tháng đầu năm chỉ tăng 4,8%). Nhờ tích cực triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn nêu trên nên những tháng cuối năm đã tăng trên dưới 10% (Tháng 8 tăng 9,9%; tháng 9 tăng 12,4%; tháng 10 tăng 9,2%; tháng 11 tăng 10,8% và tháng 12 tăng 13,4%). Tính chung cả năm 2009, giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 ước tính đạt 696,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2008, bao gồm khu vực kinh tế Nhà nước tăng 3,7% (Trung ương quản lý tăng 5,5%, địa phương quản lý giảm 2,9%); khu vực ngoài Nhà nước tăng 9,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,1% (dầu mỏ và khí đốt tăng 9,2%, các ngành khác tăng 8%).

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994

	Năm 2009 (Cộng dồn) *(Tỷ đồng)*	Năm 2009 so với năm 2008 *(%)*
Tổng số	**696.577**	**107,6**
Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	169.102	103,7
Trung ương	134.968	105,5
Địa phương	34.134	97,1
Khu vực ngoài Nhà nước	244.376	109,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	283.099	108,1
Dầu mỏ và khí đốt	32.029	109,2
Các ngành khác	251.070	108,0

4. Hoạt động dịch vụ

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Do sản xuất trong nước phục hồi, giá cả hàng hoá, dịch vụ tương đối ổn định, nhiều doanh nghiệp đẩy mạnh khai thác thị trường trong nước nên tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế cả năm ước tính đã đạt 1197,5 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6%; nếu loại trừ yếu tố giá thì mức tăng đạt 11% so với năm 2008.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2009, khu vực kinh tế cá thể đạt 663,2 nghìn tỷ đồng, tăng 20,3%; kinh tế tư nhân đạt 374,9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,9%; kinh tế Nhà nước đạt 116,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 31,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5%; kinh tế tập thể đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8%. Xét theo ngành kinh doanh thì kinh doanh thương nghiệp đạt 939,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6%; khách sạn, nhà hàng 135 nghìn tỷ đồng, tăng 18,4%; dịch vụ 111,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20,3%; du lịch đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9%.

Vận tải hành khách và hàng hoá

Vận tải hành khách năm 2009 ước tính đạt 1989,1 triệu lượt khách, tăng 8,2% và 86,8 tỷ lượt khách.km, tăng 6,2% so với năm 2008. Vận tải hành khách đường bộ ước tính đạt 1798,8 triệu lượt khách, tăng 8,6% và 62,6 tỷ lượt khách.km, tăng 9,3% so với năm trước; đường sông đạt 162,5 triệu lượt khách, tăng 4,5% và 3,3 tỷ lượt khách.km, tăng 4,6%; đường sắt đạt 11 triệu lượt khách, giảm 2,6% và 4,1 tỷ lượt khách.km, giảm 7,9%; đường không đạt 11 triệu lượt khách, tăng 4,2% và 16,5 tỷ lượt khách.km, giảm 1,6%.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2009 ước tính đạt 640,3 triệu tấn, tăng 4,1% và 184,5 tỷ tấn.km, tăng 8,6% so với năm trước, bao gồm: vận tải trong nước đạt 612,8 triệu tấn, tăng 5,6% và 63,9 tỷ tấn.km, tăng 5,3%; vận tải ngoài nước đạt 27,5 triệu tấn, giảm 2,5% và 120,5 tỷ tấn.km, tăng 9,6%. Vận tải hàng hoá đường bộ ước tính đạt 470 triệu tấn, tăng 5,2% và 23,3 tỷ tấn.km, tăng 8,2% so với năm 2008; đường sông đạt 117,1 triệu tấn, tăng 2,3% và 18,7 tỷ tấn.km, tăng 2%; đường biển đạt 45 triệu tấn, giảm 1% và 138,3 tỷ tấn.km, tăng 10%; đường sắt đạt 8,1 triệu tấn, giảm 4,9% và 3,8 tỷ tấn.km, giảm 8,8%.

Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2009 ước tính đạt 41,7 triệu thuê bao, tăng 40,8% so với năm 2008, bao gồm 4 triệu thuê bao cố định, tăng 43,1% và 37,7 triệu thuê bao di động, tăng 40,5%. Số thuê bao điện thoại của cả nước tính đến cuối tháng 12/2009 là 123 triệu thuê bao, tăng 51,3% so với cùng thời điểm năm trước, bao gồm 18,1 triệu thuê bao cố định, tăng 28,4% và 104,9 triệu thuê bao di động, tăng 56,1%. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông chiếm thị phần lớn nhất (56%) với 68,5 triệu thuê bao, tăng 39,7%, bao gồm 11,6 triệu thuê bao cố định, tăng 10,7% và 56,9 triệu thuê bao di động, tăng 47,6%. Tiếp đến là Tổng công ty Viễn thông quân đội chiếm 31% thị phần với 37 triệu thuê bao.

Số thuê bao Internet có đến cuối tháng 12/2009 đạt 3 triệu thuê bao, tăng 45,5% so với cùng thời điểm năm 2008, trong đó Tập đoàn Bưu chính Viễn thông 2,1 triệu thuê bao, tăng 64,7%. Số người sử dụng Internet tính đến cuối năm 2009 ước tính 22,9 triệu lượt người, tăng 10,3% so với thời điểm cuối năm 2008.

Số thuê bao điện thoại và Internet phát triển mạnh đã góp phần quan trọng đưa tổng doanh thu thuần bưu chính, viễn thông năm 2009 ước tính đạt 94,9 nghìn tỷ đồng, tăng 39,7% so với

năm 2008, trong đó Tập đoàn Bưu chính Viễn thông đạt 71,2 nghìn tỷ đồng, tăng 45,6%.

Khách quốc tế đến Việt Nam

Do tình hình kinh tế của nhiều nước và vùng lãnh thổ gặp khó khăn nên khách quốc tế nói chung và khách du lịch quốc tế nói riêng đến nước ta cả năm 2009 ước tính chỉ đạt 3,8 triệu lượt người, giảm 10,9% so với năm trước, trong đó khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 2,2 triệu lượt người, giảm 14,8%; đến vì công việc 783,1 nghìn lượt người, giảm 0,2%; thăm thân nhân đạt 517,7 nghìn lượt người, tăng 1,4%; khách đến với mục đích khác đạt 245,1 nghìn lượt người, giảm 8,6%. Một số nước và vùng lãnh thổ có lượng khách đến nước ta lớn nhưng năm nay vẫn tiếp tục giảm so với năm trước như: Khách đến từ Trung Quốc 527,6 nghìn lượt người, giảm 18%; Hoa Kỳ đạt 403,9 nghìn lượt người, giảm 2,6%; Hàn Quốc 362,1 nghìn lượt người, giảm 19,4%; Nhật Bản 359,2 nghìn lượt người, giảm 8,6%; Đài Loan 271,6 nghìn lượt người, giảm 10,4%; Ôx-trây-li-a 218,5 nghìn lượt người, giảm 6,9%; Pháp 174,5 nghìn lượt người, giảm 4,1%.

5. Đầu tư phát triển

Với mục tiêu ưu tiên là ngăn chặn suy giảm kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, trong năm qua Chính phủ đã tập trung thực hiện các gói kích cầu đầu tư và tiêu dùng; đồng thời chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhờ vậy, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2009 theo giá thực tế ước tính đạt 704,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2008 và bằng 42,8% GDP, bao gồm vốn khu vực Nhà nước 245 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,8% tổng vốn và tăng 40,5%; khu vực ngoài Nhà nước 278 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,5% và tăng 13,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 181,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,7% và giảm 5,8%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước đạt 153,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,8% tổng vốn đầu tư cả nước, bằng 106,8% kế hoạch năm. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do Trung ương quản lý đạt 63,9 nghìn tỷ đồng, bằng 112,8% kế hoạch, trong đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đạt

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2009

	Nghìn tỷ đồng	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**704,2**	**100,0**	**115,3**
Khu vực Nhà nước	245,0	34,8	140,5
Khu vực ngoài Nhà nước	278,0	39,5	113,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	181,2	25,7	94,2

3715,9 tỷ đồng, bằng 125,8%; Bộ Giao thông Vận tải đạt 10924,6 tỷ đồng, bằng 113,9%; Bộ Công Thương đạt 252,2 tỷ đồng, bằng 106%; Bộ Y tế đạt 1065,1 tỷ đồng, bằng 105,3%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 787,2 tỷ đồng, bằng 102,5%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 541,1 tỷ đồng, bằng 100,5%; riêng Bộ Xây dựng mới đạt 828,5 tỷ đồng, bằng 91,9% kế hoạch năm 2009.

Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước tính thực hiện 89,9 nghìn tỷ đồng, bằng 102,9% kế hoạch năm, trong đó một số địa phương có số vốn thực hiện lớn là: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 14 nghìn tỷ đồng, bằng 101,4% kế hoạch; Hà Nội đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, bằng 91,7%; Đà Nẵng đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, bằng 113,8%; Bà Rịa-Vũng Tàu đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, bằng 96,5%; Bình Dương đạt 2,4 nghìn tỷ đồng, bằng 106,4%; Thừa Thiên - Huế đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, bằng 214%; Hà Tĩnh đạt

2,2 nghìn tỷ đồng, bằng 72,2%; Hải Phòng đạt 2 nghìn tỷ đồng bằng 117,8%.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2009 đạt thấp do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới. Tính đến ngày 15/12/2009, đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 21,5 tỷ USD, giảm 70% so với cùng kỳ năm 2008, bao gồm: Vốn đăng ký của 839 dự án được cấp phép mới đạt 16,3 tỷ USD (giảm 46,1% về số dự án và giảm 75,4% về vốn); vốn đăng ký bổ sung của 215 dự án được cấp phép từ các năm trước đạt 5,1 tỷ USD, giảm 1,7%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2009 ước tính đạt 10 tỷ USD, giảm 13% so với năm 2008.

Trong năm 2009, lĩnh vực kinh doanh bất động sản thu hút sự quan tâm lớn nhất của các nhà đầu tư nước ngoài với 7,4 tỷ USD vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới, chiếm 45,1% tổng vốn đăng ký mới; tiếp đến là lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống 5 tỷ USD, chiếm 30,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo với 2,2 tỷ USD, chiếm 13,6%.

Trong năm 2009, có 39 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án được cấp phép mới, trong đó một số nhà đầu tư lớn là: Hoa Kỳ với tổng vốn đăng ký mới là 5,9 tỷ USD chiếm 36,4% tổng vốn đăng ký mới; Đảo Cay-man 2 tỷ USD, chiếm 12,3%; Sa-moa 1,7 tỷ USD, chiếm 10,4%; Hàn Quốc 1,6 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm 9,8%. Trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đăng ký tăng thêm năm 2009, Hoa Kỳ dẫn đầu với 3,9 tỷ USD, chiếm 75% tổng vốn đăng ký tăng thêm.

Năm 2009 cả nước có 43 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới, trong đó Quảng Nam có vốn đăng ký dẫn đầu với 4,2 tỷ USD, chiếm 25,4% tổng vốn đăng ký mới; Bà Rịa-Vũng Tàu 2,9 tỷ USD, chiếm 17,5%; Đồng Nai 2,3 tỷ USD, chiếm 14,1%; Bình Dương 2,2 tỷ USD, chiếm 13,2%; Phú Yên 1,7 tỷ USD, chiếm 10,3%.

6. Kết quả phòng ngừa lạm phát cao

Do ngay từ đầu năm Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt và đồng bộ các giải pháp nhằm chủ động phòng ngừa tái lạm phát cao trở lại, khôi phục và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, nhất là tập trung phát triển thị trường trong nước; chỉ đạo, điều hành tài chính, tiền tệ linh hoạt nên mức lạm phát năm 2009 không cao.

Giá tiêu dùng năm 2009 tương đối ổn định, ngoài tháng 2 và tháng 12 chỉ số giá tiêu dùng tăng trên 1%, các tháng còn lại giảm hoặc tăng thấp nên chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2009 so với tháng 12 năm 2008 tăng 6,52%, thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu tăng dưới 10% Quốc hội đề ra. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2009 tăng 6,88% so với bình quân năm 2008, là mức thấp nhất trong 6 năm trở lại đây (Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2004 tăng 7,71%; năm 2005 tăng 8,29%; năm 2006 tăng 7,48%; năm 2007 tăng 8,3%; năm 2008 tăng 22,97%). Chỉ số giá vàng tháng 12/2009 tăng 10,49% so với tháng trước; tăng 64,32% so với cùng kỳ năm 2008. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2009 tăng 3,19% so với tháng trước; tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2008. Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, nền kinh tế nước ta vừa đạt mức tăng trưởng tương đối khá, vừa duy trì được mức độ lạm phát không cao, đây là thành công lớn trong chỉ đạo, điều hành kinh tế vĩ mô.

7. Dân số, lao động, việc làm

Theo kết quả sơ bộ của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số cả nước tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009 là 85,789 triệu người. Tốc độ tăng dân số bình quân thời kỳ 1999-2009 là 1,2%. Trong tổng dân số, dân số thành thị 25,4 triệu người, chiếm 29,6% tổng dân số; dân số nông thôn 60,4

triệu người, chiếm 70,4%; dân số nam 42,5 triệu người, chiếm 49,5% tổng dân số; dân số nữ 43,3 triệu người, chiếm 50,5%. Tỷ lệ giới tính của dân số năm 2009 ở mức 98,1 nam trên 100 nữ.

Cũng theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số trong độ tuổi lao động cả nước là 55 triệu người, trong đó 45,2 triệu người thuộc lực lượng lao động trong độ tuổi, chiếm 82,2% tổng dân số trong độ tuổi lao động. Số lao động trong độ tuổi đang làm việc là 43,9 triệu người, chiếm 51,1% tổng dân số, bao gồm: lao động khu vực thành thị gần 12 triệu người, chiếm 27% tổng lao động trong độ tuổi đang làm việc; lao động khu vực nông thôn 31,9 triệu người, chiếm 73%. Tỷ lệ lao động có trình độ học vấn trung học cơ sở trở lên là 56,7% so với tổng số lao động trong độ tuổi, trong đó tỷ lệ lao động có trình độ trung học phổ thông trở lên là 27,8%. Lực lượng lao động trong độ tuổi có trình độ đại học trở lên chiếm 5,3% tổng lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó thành thị 14,4%; nông thôn 1,8%; nam 5,6%; nữ 5%. Tại thời điểm điều tra, cả nước có 1,3 triệu lao động trong độ tuổi thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp là 2,9% (cao hơn mức 2,38% của năm 2008), trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 4,64%, xấp xỉ năm 2008; khu vực nông thôn là 2,25%, cao hơn mức 1,53% của năm 2008.

8. Mức sống dân cư

Thực hiện mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai quyết liệt các chương trình, chính sách xoá đói giảm nghèo như: Chương trình 134; Chương trình 135; Chương trình 30a và nhiều Chương trình quốc gia khác hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, các xã đặc biệt khó khăn; đồng thời đẩy mạnh việc cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế, miễn giảm phí khám, chữa bệnh, tiến hành nhiều hoạt động khác hỗ trợ các gia đình chính sách và người nghèo.

Mặc dù trong năm 2009 bão lũ gây hậu quả nghiêm trọng ở Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ, nhưng tình trạng thiếu đói giáp hạt ở khu vực nông thôn vẫn giảm đáng kể. Theo báo cáo của các địa phương, năm 2009 trên địa bàn cả nước có 676,5 nghìn lượt hộ với 2973,3 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 29,4% số lượt hộ và giảm 26,2% số lượt nhân khẩu thiếu đói so với năm trước. Thiếu đói tập trung chủ yếu ở các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Để giúp đỡ đồng bào khắc phục thiếu đói, các cấp, các ngành, các tổ chức cá nhân trong nước và quốc tế đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 43 nghìn tấn lương thực và 65,2 tỷ đồng, riêng tháng 12/2009 hỗ trợ 5,3 nghìn tấn lương thực và 23,9 tỷ đồng.

Đời sống những người làm công ăn lương cũng tiếp tục được cải thiện. Theo Nghị định số 33/2009/NĐ-CP ngày 06/4/2009 của Chính phủ, mức lương tối thiểu đã tăng 20%, từ 540 nghìn đồng/tháng lên 650 nghìn đồng/tháng; trợ cấp hàng tháng của những đối tượng hưởng lương hưu tăng thêm 5%. Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm, cán bộ, công chức, viên chức có hệ số lương dưới 3,0 được phụ thêm 90 nghìn đồng mỗi tháng. Thu nhập bình quân tháng của lao động khu vực Nhà nước năm 2009 bình quân đạt 3084,8 nghìn đồng, tăng 14,2% so với năm 2008, trong đó thu nhập của lao động trung ương đạt 3979,1 nghìn đồng, tăng 16,1%; địa phương đạt 2532,9 nghìn đồng, tăng 13%.

Nhờ các chính sách nêu trên và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp năm nay đạt kết quả khá; giá lương thực, thực phẩm tăng có lợi cho nông dân; các doanh nghiệp duy trì và phát triển được sản xuất kinh doanh nên đời sống của nhân dân, đặc biệt là những người thu nhập thấp, người

làm công ăn lương cũng đỡ khó khăn hơn. Do vậy, tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước năm 2009 ước tính 12,3%, thấp hơn mức 14,8% của năm 2007 và mức 13,4% của năm 2008.

9. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2009, nước ta chịu ảnh hưởng của 11 cơn bão và nhiều đợt lũ lụt lớn gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản. Theo báo cáo của các địa phương, thiên tai đã làm 481 người chết, mất tích và 1305 người bị thương, trong đó Phú Yên, Quảng Nam và Kon Tum là ba tỉnh bị thiệt hại nặng nhất về người (Phú Yên có 81 người chết, mất tích và 85 người bị thương; Quảng Nam 50 người chết, mất tích và 223 người bị thương; Kon Tum 50 người chết, mất tích và 32 người bị thương). Thiên tai đã làm trên 1 nghìn km đường giao thông cơ giới bị phá hủy; gần 100 km đê, kè bị sạt lở; hơn 25 nghìn ngôi nhà bị sập, cuốn trôi; gần 800 nghìn ngôi nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước; 41,8 nghìn ha lúa và hoa màu bị mất trắng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2009 ước tính gần 23,2 nghìn tỷ đồng, gấp gần 2 lần năm 2008, trong đó Quảng Ngãi thiệt hại nặng nhất với 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 21% tổng giá trị thiệt hại của cả nước; Quảng Nam 3,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16%.

Các cấp, các ngành đã kịp thời triển khai công tác cứu hộ và cứu trợ nhằm nhanh chóng khắc phục hậu quả, sớm ổn định sản xuất và đời sống. Tổng số tiền cứu trợ từ các nguồn cho các địa phương bị thiệt hại là 888,6 tỷ đồng và trên 25 nghìn tấn gạo, trong đó cứu trợ từ quỹ dự phòng ngân sách Trung ương là 750 tỷ đồng và 25 nghìn tấn gạo. Ngoài ra, các địa phương bị thiên tai còn nhận được sự hỗ trợ về lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm cần thiết từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

Khái quát lại, năm 2009 nền kinh tế nước ta chịu tác động tiêu cực từ hai phía. Cùng với những khó khăn do kinh tế thế giới suy thoái, thu hẹp đáng kể thị trường xuất khẩu, thị trường vốn, thị trường lao động thì bão lũ xảy ra liên tiếp, dịch bệnh bùng phát ở nhiều địa phương. Trong bối cảnh đó, kinh tế nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng 5,32%, vượt mục tiêu đề ra và là một trong số rất ít nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao của khu vực và trên thế giới. Sản xuất công nghiệp thoát khỏi tình trạng trì trệ những tháng đầu năm và cả năm đã tăng 7,6%. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục được mùa với sản lượng lúa cả năm đạt 38,9 triệu tấn, tăng 165,7 nghìn tấn so với năm 2008. Cân đối kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định. Mặc dù nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài giảm 70%, nhưng đầu tư trong nước đã được khơi thông nên tính chung vốn đầu tư phát triển cả năm đạt 704,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2008. Thu ngân sách đạt dự toán cả năm và bội chi ngân sách bảo đảm được mức Quốc hội đề ra là không vượt quá 7% GDP. Lạm phát được kiềm chế, chỉ số tăng giá tiêu dùng tháng 12 năm 2009 so với tháng 12 năm 2008 tăng 6,52%, thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu tăng dưới 10% Quốc hội đề ra; chỉ số tăng giá bình quân năm 2009 là 6,88%, thấp nhất trong 6 năm gần đây. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 13,4% năm 2008 xuống còn 12,3%. Văn hoá, giáo dục, y tế và nhiều lĩnh vực xã hội khác cũng đạt được những thành tích vượt trội.

Những kết quả đạt được của năm 2009 đã khẳng định nền kinh tế nước ta đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất. Đây là thắng lợi của ý Đảng, lòng dân; thể hiện sức mạnh nội lực Việt Nam. Do vậy, cần tổng kết rút ra những bài học kinh nghiệm thành công để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 và những năm tiếp theo.

Bên cạnh những kết quả quan trọng nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội năm 2009 vẫn còn những hạn chế, bất cập nếu không tích cực

tìm các giải pháp khắc phục có hiệu quả thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 và các năm tiếp theo. Những hạn chế, yếu kém này bao gồm:

- *Thứ nhất,* nền kinh tế tuy đã tăng trưởng khá và vượt qua giai đoạn khó khăn, nhưng tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào phát triển theo chiều rộng, tăng khối lượng các nguồn lực, nhất là tăng vốn đầu tư, chưa thực sự dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội và nâng cao hiệu quả nên chất lượng tăng trưởng chưa cao và chưa thật vững chắc. Tỷ lệ đầu tư so với GDP năm 2008 là 41,3%; năm 2009 là 42,8%, nhưng tốc độ tăng GDP hai năm chỉ đạt 6,18% và 5,32% là chưa tương xứng. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và của nhiều ngành, nhiều sản phẩm còn thấp trong khi nước ta đã hội nhập đầy đủ với thế giới.

- *Thứ hai,* cơ cấu kinh tế tuy bước đầu đã chuyển dịch theo hướng tiến bộ và tích cực, nhưng vẫn chưa ra khỏi cơ cấu ngành truyền thống với tỷ trọng tương đối cao của khu vực sản xuất vật chất nói chung và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nói riêng. Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Năm 2009, cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của 3 khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ lần lượt là 20,66%; 40,24%; 39,10%; không khác nhiều so với năm 2008 và những năm gần đây. Cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu sản phẩm còn bất hợp lý, chưa phát huy đầy đủ khả năng thế mạnh của mỗi địa phương, mỗi vùng và cả nước.

- *Thứ ba,* cân đối kinh tế vĩ mô chưa thật vững chắc. Mức thâm hụt ngân sách tuy đã được khống chế, nhưng đã lên tới 7% GDP; nhập siêu hàng hoá năm 2009 tuy giảm 32,1% so với năm 2008, nhưng vẫn bằng 21,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá; nhập siêu dịch vụ bằng 18,6% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ và tăng 17% so với năm 2008. Lạm phát trong năm được khống chế ở mức hợp lý, nhưng nhìn chung giá cả vẫn tiếp tục tăng và đang tiềm ẩn nhiều yếu tố có thể gây tái lạm phát cao.

- *Thứ tư,* một số vấn đề xã hội bức xúc chậm được khắc phục. Đời sống nhân dân, nhất là những người có thu nhập thấp, dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người và vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai vẫn còn nhiều khó khăn. Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn cao. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009, tại thời điểm điều tra, cả nước có 1,3 triệu lao động trong độ tuổi thất nghiệp với tỷ lệ thất nghiệp là 2,9%, cao hơn mức 2,38% của năm 2008. Tỷ lệ hộ nghèo tuy đã giảm nhưng vẫn còn 12,3%. Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp. Tai nạn giao thông chưa giảm mạnh, thậm chí có nơi, có thời điểm còn tiếp tục gia tăng. Tình trạng vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm xuất hiện trên tất cả các khâu từ sản xuất đến bảo quản, chế biến và lưu thông tiêu thụ.

Để phát huy thắng lợi đạt được, khắc phục những hạn chế, bất cập, thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, tạo động lực cho giai đoạn phát triển mới, cần tập trung giải quyết tốt một số vấn đề trọng tâm sau đây:

Một là, tiếp tục chủ động ngăn chặn lạm phát cao trở lại vì trong nền kinh tế nước ta đang tiềm ẩn nhiều yếu tố tăng giá. Kinh tế thế giới bắt đầu phục hồi nên nhu cầu hàng hoá sẽ tăng nhanh; những gói kích thích kinh tế lớn của Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và nhiều nền kinh tế khác chắc chắn sẽ gây hệ lụy tăng giá một số loại nguyên nhiên vật liệu, thiết bị máy móc mà nước ta thường phải nhập khẩu với khối lượng lớn. Mặt khác, chính sách tiền tệ nới lỏng và chính sách tài khoá mở rộng mà Chính phủ thực

hiện trong năm 2009 và còn đang duy trì cũng sẽ là một trong những nhân tố tác động làm gia tăng tốc độ tăng giá.

Hai là, nắm bắt cơ hội kinh tế thế giới phục hồi để đẩy mạnh xuất khẩu, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh việc giữ vững thị trường truyền thống, cần tìm kiếm mở rộng thị trường mới, đặc biệt là thị trường không đòi hỏi hàng hoá chất lượng quá cao hoặc không có hàng rào kỹ thuật khắt khe đối với hàng hoá Việt Nam.

Ba là, chú trọng xây dựng mạng lưới phân phối và bán lẻ hàng hoá trong nước để khai thác tốt thị trường nội địa với sức mua của gần 86 triệu dân. Đẩy mạnh và thực hiện tốt cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Các doanh nghiệp cần đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, đón bắt tâm lý, nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư để đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh các loại hàng hoá có mẫu mã phù hợp, bảo đảm chất lượng và giá cả cạnh tranh. Các cấp, các ngành cần triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các giải pháp ngăn chặn hàng nhập lậu, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường; tiến hành thường xuyên công tác kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông.

Bốn là, khẩn trương xây dựng và triển khai các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn và cải thiện đời sống nông dân theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Thực hiện triệt để chủ trương thu mua dự trữ các loại nông sản, đặc biệt là lúa để nông dân yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất; đồng thời đây cũng là biện pháp tạo nguồn hàng chủ động xuất khẩu khi có thị trường thế giới có lợi cho ta và chủ động bình ổn giá trên thị trường trong nước. Triển khai các biện pháp giảm chi phí, giá thành, trọng tâm là thức ăn chăn nuôi và giống cây con. Đẩy mạnh công tác phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi và công tác dự báo, phòng chống thiên tai.

Năm là, tăng cường công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Tích cực triển khai các Chương trình đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Chủ động hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ. Chú trọng khai thác tài sản trí tuệ của các nước phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ phục vụ nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

Sáu là, đẩy mạnh công tác quy hoạch kinh tế - xã hội vùng và từng địa phương. Chú trọng xây dựng quy hoạch ngành, quy hoạch vùng sản phẩm, vùng nông nghiệp chất lượng cao mà nước ta có thế mạnh. Tăng cường phối hợp liên kết các địa phương, liên kết vùng nhằm phát huy sức mạnh liên vùng, liên tỉnh; đồng thời khắc phục hạn chế của mỗi địa phương, mỗi vùng, từ đó tạo sức tăng trưởng mạnh, hiệu quả và bền vững.

Chúng ta đang bước vào năm 2010, là năm cuối của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 và cũng là năm cuối của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010, những thắng lợi tương đối toàn diện của năm 2009 chắc chắn sẽ tạo thêm tiềm lực vật chất, tinh thần và kinh nghiệm để thực hiện thắng lợi mục tiêu và nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 đã được kỳ họp thứ 6, Quốc hội khoá XII thông qua và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng, tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015.

Nguồn:
Tổng cục Thống kê

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2009 VÀ 2010 CỦA QUỐC HỘI

Số TT	Các chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
A	***Các chỉ tiêu kinh tế***		
1	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	khoảng 6,5%	khoảng 6,5%
2	- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,8%	2,8%
3	- Khu vực công nghiệp và xây dựng	7,4%	khoảng 7%
4	- Khu vực dịch vụ	7,3%	7,5%
5	Tốc độ tăng Tổng kim ngạch xuất khẩu	13%	trên 6%
6	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	39,5% GDP	khoảng 41% GDP
7	Chỉ số giá tiêu dùng	dưới 15%	không quá 7%
B	***Các chỉ tiêu xã hội***		
1	Số tỉnh đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở	55 tỉnh	63 tỉnh
2	Tốc độ tăng tuyển mới đại học, cao đẳng	11,4%	12%
3	Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	15,6%	15%
4	Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	18%	17%
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	0,2‰	0,2‰
6	Tạo việc làm	khoảng 1,7 triệu lao động	khoảng 1,6 triệu lao động
7	Lao động đi làm việc ở nước ngoài	9 vạn lao động	8,5 vạn lao động
8	Tỷ lệ hộ nghèo	12%	dưới 10%
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	dưới 19%	18%
10	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	26,85 giường	27,5 giường
11	Diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người	12,2 m^2	13,5m^2
C	***Các chỉ tiêu môi trường***		
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	79%	83%
2	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	85%	84%
3	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	65%	70%
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	82%	85%
5	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	75%	80%
6	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	65%	45%
7	Tỷ lệ che phủ rừng	39,8%	40%

Nguồn: *Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009 và năm 2010 (Nghị quyết số 23/2008/QH12 ngày 6/11/2008 và Nghị quyết số 36/2009/QH12 ngày 06/ 11/2009)*